

## 【単語編】

商品名 1/2

靴 xié	鞋
婦人靴 nǚ xié	女鞋
紳士靴 nán xié	男鞋
ブーツ xuē zi	靴子
サンダル liáng xié	凉鞋
バッグ・カバン xiāng bāo	箱包
スーツケース lǚ xíng bāo	旅行包
トートバッグ shǒu tí bāo	手提包
ウエストバッグ yāo bāo	腰包
ショルダーバッグ dān jiān bāo	单肩包
ボストンバッグ lǚ xíng shǒu tí bāo	旅行手提包
ベルトポーチ qīng biàn xiǎo yāo dài	轻便小要袋
書類入れ gōng wén dài	公文袋

## 【単語編】

商品名 2/2

クラッチバッグ  
shǒu zhuā bāo

手抓包

ブリーフケース  
gōng wén bāo

公文包

3wayバッグ  
3way bāo

3way 包

財布  
qián bāo

钱包

小物  
xiǎo wù pǐn

小物品

ベルト  
pí dài

皮带

手袋  
shǒu tàò

手套

レザーウエア  
pí jù

皮具

婦人 … (製品名)  
nǚ … (製品名)

女 (製品名)

紳士 … (製品名)  
nán … (製品名)

男 (製品名)

子供 … (製品名)  
tóng … (製品名)

童 (製品名)